

Số: ~~34/16~~ /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày ~~30~~ tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đại Từ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 938/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đại Từ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 584,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 516,42 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 là 480,96 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 1,89 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 188 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 584,80 ha. Trong đó:

- 149 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 563,54 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

- 39 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 21,26 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)*

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 05 công trình, dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

*(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)*

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 24 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

*(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T12/2024



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**

(Kèm theo Quyết định số **346**/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
|----------|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|---------------|-------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|---------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--|
|          |                                                     |                | Thị trấn Hùng Sơn                     | Thị trấn Quán Chu | Xã An Khánh | Xã Bân Ngon | Xã Bình Thuận | Xã Cát Nê    | Xã Cù Ván    | Xã Mỹ Yên   | Xã Đức Lương | Xã Lục Ba   | Xã Hà Thượng | Xã Vạn Phú   | Xã Hoàng Nông | Xã Khôi Kỳ  | Xã La Bằng  | Xã Phú Cường | Xã Phú Lạc  | Xã Phú Thịnh | Xã Phú Xuyên | Xã Phúc Linh | Xã Phúc Lương | Xã Minh Tiến | Xã Tân Thái   | Xã Tân Linh | Xã Tiên Hội  | Xã Văn Yên  | Xã Yên Lãng  |  |
|          | <b>Tổng</b>                                         | <b>584,80</b>  | <b>49,81</b>                          | <b>86,22</b>      | <b>4,77</b> | <b>0,80</b> | <b>19,13</b>  | <b>74,50</b> | <b>30,44</b> | <b>2,17</b> | <b>0,30</b>  | <b>4,60</b> | <b>19,47</b> | <b>20,65</b> | <b>3,37</b>   | <b>3,57</b> | <b>0,69</b> | <b>3,30</b>  | <b>0,08</b> | <b>0,56</b>  | <b>3,22</b>  | <b>-</b>     | <b>0,21</b>   | <b>0,22</b>  | <b>156,18</b> | <b>2,87</b> | <b>28,34</b> | <b>1,05</b> | <b>68,29</b> |  |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                         |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                               |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                   |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                   |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                             |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                             |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.9      | Đất làm muối                                        |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>584,80</b>  | <b>49,81</b>                          | <b>86,22</b>      | <b>4,77</b> | <b>0,80</b> | <b>19,13</b>  | <b>74,50</b> | <b>30,44</b> | <b>2,17</b> | <b>0,30</b>  | <b>4,60</b> | <b>19,47</b> | <b>20,65</b> | <b>3,37</b>   | <b>3,57</b> | <b>0,69</b> | <b>3,30</b>  | <b>0,08</b> | <b>0,56</b>  | <b>3,22</b>  | <b>-</b>     | <b>0,21</b>   | <b>0,22</b>  | <b>156,18</b> | <b>2,87</b> | <b>28,34</b> | <b>1,05</b> | <b>68,29</b> |  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | 190,75         |                                       |                   |             |             | 12,70         | 6,30         |              | 0,05        |              | 4,05        | 0,52         | 2,18         |               | 1,69        |             |              |             |              |              |              |               |              | 129,45        |             | 14,36        |             | 19,46        |  |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | 39,04          | 25,91                                 | 13,13             |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | 7,41           | 2,36                                  |                   | 0,20        | 0,09        |               |              |              | 0,32        |              |             | 0,11         | 0,80         | 0,90          |             | 0,21        |              |             | 0,59         |              |              |               |              | 0,50          |             | 0,19         | 0,06        | 1,08         |  |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | 1,19           | 0,15                                  |                   |             |             |               |              |              |             |              |             |              |              |               |             |             | 1,04         |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | 1,58           | 0,44                                  |                   | 0,13        | 0,21        |               |              |              | 0,12        | 0,14</       |             |              |              |               |             |             |              |             |              |              |              |               |              |               |             |              |             |              |  |

[illegible]

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đại Từ  
(Kèm theo Quyết định số 3416 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]

| STT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------|-------------|--------------|---------------|-----------|-----------|--------------|--------------|---------------|------------|------------|-----------|-----------|--------------|------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|
|         |                                                                          |                | Thị trấn Hùng Sơn                     | Thị trấn Quán Chu | Xã An Khánh | Xã Bán Ngoại | Xã Bình Thuận | Xã Cát Nê | Xã Cù Ván | Xã Đức Lương | Xã Hà Thượng | Xã Hoàng Nông | Xã Khôi Kỳ | Xã La Bằng | Xã Lạc Ba | Xã Mỹ Yên | Xã Phú Cường | Xã Phú Lạc | Xã Phú Thịnh | Xã Phú Xuyên | Xã Tân Lĩnh | Xã Tân Thái | Xã Tiên Hội | Xã Vạn Phú | Xã Văn Yên | Xã Yên Lãng |
| 2.6.10  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | 2,19           |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              | 2,19        |             |             |            |            |             |
| 2.7     | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | 0,09           | 0,09                                  |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.1   | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp                                 |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp                                                      |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp                                                      |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.2   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.7.4   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | 0,07           |                                       |                   | 0,07        |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8     | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.1   | Đất công trình giao thông                                                | 23,65          | 4,51                                  | 4,43              | 0,11        |              | 0,89          | 5,9       | 1,17      |              | 0,52         |               | 0,57       |            | 0,01      | 0,03      | 0,306        |            |              | 0,02         | 0,32        | 1,69        | 0,99        | 0,36       |            | 1,82        |
| 2.8.2   | Đất công trình thủy lợi                                                  | 11,43          | 0,06                                  | 1,55              |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            | 0,47      |           | 0,12         |            |              |              |             | 1,39        | 0,89        | 6,29       |            | 0,66        |
| 2.8.3   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.4   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.5   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.6   | Đất công trình xử lý chất thải                                           |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.7   | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.8   | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.8.9   | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | 0,11           |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             | 0,11        |            |            |             |
| 2.8.10  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.9     | Đất tôn giáo                                                             | 1,20           |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              | 0,69          |            |            |           |           | 0,46         |            |              |              |             | 0,05        |             |            |            |             |
| 2.10    | Đất tín ngưỡng                                                           |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.11    | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | 0,94           |                                       | 0,30              |             |              |               | 0,07      |           |              |              |               |            |            |           | 0,03      |              |            |              |              |             | 0,33        |             |            | 0,21       |             |
| 2.12    | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | 4,50           |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              | 4,50        |             |             |            |            |             |
| 2.12.1  | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.12.2  | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        |                |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              |             |             |             |            |            |             |
| 2.13    | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | 2,85           |                                       |                   |             |              |               |           |           |              |              |               |            |            |           |           |              |            |              |              | 1,08        |             |             |            | 1,77       |             |

(Kèm theo Quyết định số **3416** /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-------------|--------------|--------------|-------------|---------------|--------------|-------------|------------|--------------|
|      |                                                                                                                     |                | Thị trấn Hùng Sơn                     | Thị trấn Quân Chu | Xã An Khánh | Xã Bán Ngòi | Xã Bình Thuận | Xã Cát Nê    | Xã Cù Vần    | Xã Đức Lương | Xã Hà Thượng | Xã Khôi Kỳ  | Xã La Bằng  | Xã Lục Ba   | Xã Mỹ Yên   | Xã Phú Cường | Xã Phúc Lương | Xã Phú Lạc  | Xã Phú Thịnh | Xã Phú Xuyên | Xã Tân Linh | Xã Tân Thái   | Xã Tiên Hội  | Xã Vạn Phú  | Xã Văn Yên | Xã Yên Lãng  |
|      | <b>Tổng</b>                                                                                                         | <b>480,96</b>  | <b>36,02</b>                          | <b>77,87</b>      | <b>3,80</b> | <b>0,21</b> | <b>19,25</b>  | <b>67,41</b> | <b>28,88</b> | <b>0,16</b>  | <b>0,58</b>  | <b>1,40</b> | <b>0,46</b> | <b>0,06</b> | <b>1,47</b> | <b>0,55</b>  | <b>0,21</b>   | <b>0,08</b> | <b>0,36</b>  | <b>2,04</b>  | <b>2,34</b> | <b>143,12</b> | <b>21,78</b> | <b>8,27</b> |            | <b>64,64</b> |
| 1    | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                              | <b>461,07</b>  | <b>32,66</b>                          | <b>76,22</b>      | <b>3,80</b> | <b>0,21</b> | <b>18,51</b>  | <b>66,91</b> | <b>28,88</b> | <b>0,16</b>  | <b>0,06</b>  | <b>0,83</b> | <b>0,46</b> | <b>0,06</b> | <b>1,45</b> | <b>0,55</b>  | <b>0,21</b>   | <b>0,08</b> | <b>0,36</b>  | <b>2,04</b>  | <b>2,34</b> | <b>134,43</b> | <b>20,19</b> | <b>8,16</b> |            | <b>62,50</b> |
|      | <i>Trong đó:</i>                                                                                                    |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                       | 157,39         | 23,12                                 | 5,45              | 1,35        | 0,21        | 11,46         | 58,77        | 4,07         | 0,16         |              | 0,56        | 0,36        | 0,04        | 1,11        |              | 0,18          | 0,04        | 0,32         | 1,41         | 1,67        | 9,28          | 13,42        | 3,98        |            | 20,43        |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                         | 16,72          | 3,02                                  | 2,47              | 0,50        |             | 0,31          | 0,72         | 0,04         |              |              | 0,04        |             | 0,01        | 0,34        | 0,17         | 0,03          |             | 0,04         |              | 0,13        | 5,33          | 1,51         | 0,78        |            | 1,28         |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | 114,84         | 1,89                                  | 38,84             | 1,29        |             | 2,70          | 3,43         | 2,72         |              | 0,06         | 0,20        | 0,10        | 0,01        |             | 0,27         |               | 0,04        |              | 0,01         | 0,46        | 41,72         | 4,99         | 2,79        |            | 13,32        |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                   |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                                                                   | 4,90           |                                       |                   |             |             |               |              | 4,00         |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              | 0,90        |               |              |             |            |              |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                   | 157,49         | 3,48                                  | 28,70             | 0,35        |             | 3,30          | 3,50         | 17,99        |              |              |             |             | 0,00        |             | 0,11         |               |             |              | 0,62         | 0,08        | 72,53         | 0,01         | 0,01        |            | 26,81        |
|      | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                 |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                             | 9,73           | 1,15                                  | 0,76              | 0,31        |             | 0,74          | 0,49         | 0,06         |              |              | 0,03        |             |             |             |              |               |             |              |              | 4,67        | 0,26          | 0,60         |             | 0,66       |              |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                             |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                        |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 2    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
|      | <i>Trong đó:</i>                                                                                                    |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                  |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 2.2  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 2.3  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                              |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
|      | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                              |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 3    | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> |                |                                       |                   |             |             |               |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |
| 4    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               | <b>19,89</b>   | <b>3,36</b>                           | <b>1,65</b>       |             |             | <b>0</b>      |              |              |              |              |             |             |             |             |              |               |             |              |              |             |               |              |             |            |              |

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Đại Từ**  
(Kèm theo Quyết định số **3416** /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]

[illegible]

## Phụ lục V

**Danh mục 149 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025  
của huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 3416 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                                                                     | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                      |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                     |                                        | <b>563,54</b>  | <b>153,54</b>                     | <b>151,99</b>     | <b>4,90</b>       |                   | <b>253,10</b> |
| 1   | Tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện Đại Từ                                                          | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,43           |                                   | 0,20              |                   |                   | 0,23          |
| 2   | Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                       | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 4,50           |                                   |                   |                   |                   | 4,50          |
| 3   | Khu trung tâm thị trấn Quân Chu                                                                                                      | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 12,70          | 3,00                              |                   |                   |                   | 9,70          |
| 4   | Khu tái định cư Nam Sông Công (giao đất)                                                                                             | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,41           |                                   |                   |                   |                   | 0,41          |
| 5   | Khu đô thị 1C                                                                                                                        | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 1,41           | 0,77                              |                   |                   |                   | 0,64          |
| 6   | Khu đô thị 1D                                                                                                                        | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 1,98           | 1,27                              |                   |                   |                   | 0,71          |
| 7   | Khu đô thị Cầu Thông                                                                                                                 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,95           | 0,07                              |                   |                   |                   | 0,88          |
| 8   | Khu đô thị Phố Chợ 2                                                                                                                 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,78           | 0,34                              |                   |                   |                   | 0,44          |
| 9   | Khu đô thị Hoàng Gia                                                                                                                 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 10,00          | 7,72                              |                   |                   |                   | 2,28          |
| 10  | Khu lẻ dân cư (khu lẻ đô thị TDP Cầu Thành 1, TDP Cầu Thành 2 (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                         | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01          |
| 11  | Khu dân cư Đồng Trùng (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                 | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,63           |                                   |                   |                   |                   | 0,63          |
| 12  | Khu dân cư số 1 A                                                                                                                    | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 4,61           | 1,20                              |                   |                   |                   | 3,41          |
| 13  | Khu dân cư số 1 B                                                                                                                    | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,60           | 0,11                              |                   |                   |                   | 0,49          |
| 14  | Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên (để giao đất) | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ                | 4,05           |                                   |                   |                   |                   | 4,05          |
| 15  | Tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện Đại Từ                                                          | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ                | 6,30           | 0,74                              | 3,50              |                   |                   | 2,06          |
| 16  | Tái định cư phục vụ các dự án trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện Đại Từ                                                          | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,54           |                                   |                   |                   |                   | 0,54          |
| 17  | Khu Tái định cư Cánh Đồng Bông                                                                                                       | Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ             | 0,52           |                                   |                   |                   |                   | 0,52          |
| 18  | Khu lẻ dân cư xóm 5, chăn nuôi (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                        | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02          |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                                                                         | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                                                                          |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 19  | Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm 6 (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                            | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01     |
| 20  | Khu lẻ dân cư xóm Đồng Cạn, Lò Gạch (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                       | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02     |
| 21  | Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên                                                                                                          | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 1,00           | 0,28                              |                   |                   |                   | 0,72     |
| 22  | Khu dân cư nông thôn số 1                                                                                                                | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,58           | 0,42                              |                   |                   |                   | 0,16     |
| 23  | Điểm lẻ dân cư xóm Đạn 3 (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                  | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,03           |                                   |                   |                   |                   | 0,03     |
| 24  | Điểm dân cư nông thôn số 1                                                                                                               | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ            | 7,70           | 6,57                              |                   |                   |                   | 1,13     |
| 25  | Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (thuộc khu dân cư số 2 xã Bình Thuận huyện Đại Từ) | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ            | 5,00           | 4,84                              |                   |                   |                   | 0,16     |
| 26  | Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng                                                                                                               | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 9,39           | 0,26                              | 4,01              |                   |                   | 5,13     |
| 27  | Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng                                                                                                    | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 54,94          | 5,60                              | 31,66             |                   |                   | 17,68    |
| 28  | Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2                                                                                               | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 57,70          | 2,54                              | 28,65             |                   |                   | 26,51    |
| 29  | Khu tái định cư xã Tân Thái                                                                                                              | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 7,38           |                                   |                   |                   |                   | 7,38     |
| 30  | Khu lẻ dân cư xóm Thái Sơn (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                                | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02     |
| 31  | Khu tái định cư xã Tân Thái (đổi Nam Vân- giải quyết tồn tại)                                                                            | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02     |
| 32  | Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)                                                                           | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 10,25          | 6,70                              | 0,02              |                   |                   | 3,53     |
| 33  | Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)                                                                           | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 9,21           | 6,76                              |                   |                   |                   | 2,45     |
| 34  | Điểm dân cư nông thôn                                                                                                                    | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ               | 1,69           | 0,56                              |                   |                   |                   | 1,13     |
| 35  | Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Đại Quyết (để đấu giá quyền sử dụng đất)                                                                    | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01     |
| 36  | Khu dân cư nông thôn số 1 (Đấu giá đất thương mại dịch vụ, đất ở, giao đất tái định cư)                                                  | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 1,58           |                                   |                   |                   |                   | 1,58     |
| 37  | Khu dân cư nông thôn số 1                                                                                                                | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,20           | 0,10                              |                   |                   |                   | 0,10     |
| 38  | Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2                                                                                                     | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,72           | 0,31                              | 0,01              |                   |                   | 0,39     |
| 39  | Khu dân cư nông thôn số 3                                                                                                                | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 11,84          | 10,53                             |                   |                   |                   | 1,31     |
| 40  | Trụ sở UBND xã An Khánh (để giao đất)                                                                                                    | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 41  | Mở rộng Trụ sở UBND xã An Khánh                                                                                                          | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 0,06           | 0,04                              |                   |                   |                   | 0,03     |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                     | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                      |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 42  | Trụ sở UBND xã Mỹ Yên (để giao đất)                                  | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,21           |                                   |                   |                   |                   | 0,21     |
| 43  | Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Yên                        | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,11           | 0,11                              |                   |                   |                   |          |
| 44  | Trụ sở UBND xã Vạn Phú (UBND xã Ký Phú cũ) (để giao đất)             | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,80           |                                   |                   |                   |                   | 0,80     |
| 45  | Mở rộng Trụ sở UBND xã Văn Yên (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã)       | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ               | 0,06           |                                   |                   |                   |                   | 0,06     |
| 46  | Trụ sở UBND xã Hoàng Nông (giao đất)                                 | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,90           |                                   |                   |                   |                   | 0,90     |
| 47  | Mở rộng Trụ sở UBND xã Tân Thái                                      | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,45           |                                   |                   |                   |                   | 0,45     |
| 48  | Trụ sở làm việc UBND Xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa)       | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 1,08           | 1,01                              |                   |                   |                   | 0,07     |
| 49  | Trụ sở UBND xã Bản Ngoại (để giao đất)                               | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ             | 0,09           |                                   |                   |                   |                   | 0,09     |
| 50  | Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ (để giao đất)         | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 1,50           |                                   |                   |                   |                   | 1,50     |
| 51  | Mở rộng Trụ sở Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Đại Từ (để giao đất)     | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,21           |                                   |                   |                   |                   | 0,21     |
| 52  | Trụ sở làm việc chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ              | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,40           | 0,38                              |                   |                   |                   | 0,02     |
| 53  | Trụ sở UBND thị trấn Hùng Sơn (để giao đất)                          | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,18           |                                   |                   |                   |                   | 0,18     |
| 54  | Mở rộng Trụ sở UBND xã Phú Xuyên (Trụ sở xã Na Mao cũ) (để giao đất) | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,59           |                                   |                   |                   |                   | 0,59     |
| 55  | Mở rộng Trụ sở UBND xã La Bằng                                       | Xã La Bằng, huyện Đại Từ               | 0,21           | 0,20                              |                   |                   |                   | 0,01     |
| 56  | Trụ sở UBND xã Hà Thượng                                             | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ             | 0,11           |                                   |                   |                   |                   | 0,11     |
| 57  | Thao trường huấn luyện (thao trường bắn)                             | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 1,04           |                                   |                   |                   |                   | 1,04     |
| 58  | Mở rộng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ                      | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,15           | 0,06                              |                   |                   |                   | 0,09     |
| 59  | Trụ sở Công an xã Mỹ Yên                                             | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,12           | 0,11                              |                   |                   |                   | 0,01     |
| 60  | Trụ sở Công an xã Văn Yên                                            | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ               | 0,11           |                                   |                   |                   |                   | 0,11     |
| 61  | Trụ sở Công an xã Bản Ngoại                                          | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ             | 0,21           | 0,21                              |                   |                   |                   |          |
| 62  | Trụ sở công an xã Đức Lương                                          | Xã Đức Lương, huyện Đại Từ             | 0,14           |                                   |                   |                   |                   | 0,14     |
| 63  | Mở rộng trụ sở công an huyện                                         | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,44           | 0,06                              |                   |                   |                   | 0,38     |
| 64  | Trụ sở Công an xã xã La Bằng                                         | Xã La Bằng, huyện Đại Từ               | 0,16           | 0,16                              |                   |                   |                   |          |
| 65  | Trụ sở Công an xã An Khánh                                           | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 66  | Nhà văn hóa xóm Trung Tâm, Minh Hòa (để giao đất)                    | Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ             | 0,22           |                                   |                   |                   |                   | 0,22     |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                      | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                       |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 67  | Nhà văn hóa xóm Na Hoàn, Lũng 2                                       | Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ               | 0,08           | 0,04                              |                   |                   |                   | 0,04     |
| 68  | Nhà văn hóa xóm Đạn 3, xóm Cạn                                        | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,29           | 0,29                              |                   |                   |                   |          |
| 69  | Nhà văn hóa xóm Tiền Phong                                            | Xã Đức Lương, huyện Đại Từ             | 0,16           | 0,16                              |                   |                   |                   |          |
| 70  | Nhà văn hóa Tổ dân phố Chợ 1 (để giao đất)                            | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,07           |                                   |                   |                   |                   | 0,07     |
| 71  | Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Tập 2 (để giao đất)                        | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,07           |                                   |                   |                   |                   | 0,07     |
| 72  | Nhà văn hóa xóm Đồng Kim                                              | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ             | 0,06           | 0,02                              |                   |                   |                   | 0,04     |
| 73  | Nhà văn hóa các xóm (để giao đất)                                     | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,16           |                                   |                   |                   |                   | 0,16     |
| 74  | Nhà văn hóa xóm La Nạc                                                | Xã La Bằng, huyện Đại Từ               | 0,32           |                                   |                   |                   |                   | 0,32     |
| 75  | Trạm y tế xã Cát Nê (để giao đất)                                     | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ                | 0,17           |                                   |                   |                   |                   | 0,17     |
| 76  | Trạm y tế xã Hà Thượng (để giao đất)                                  | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ             | 0,14           |                                   |                   |                   |                   | 0,14     |
| 77  | Trạm y tế xã Vạn Thọ (cũ) (để giao đất)                               | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,15           |                                   |                   |                   |                   | 0,15     |
| 78  | Trạm y tế thị trấn Quân Chu (để giao đất)                             | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,14           |                                   |                   |                   |                   | 0,14     |
| 79  | Trạm y tế xã Hoàng Nông (để giao đất)                                 | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 80  | Trạm y tế xã Tân Thái                                                 | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,15           |                                   |                   |                   |                   | 0,15     |
| 81  | Trạm y tế xã Tiên Hội (để giao đất)                                   | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,12           |                                   |                   |                   |                   | 0,12     |
| 82  | Trạm y tế xã Phú Xuyên (Trạm y tế xã Na Mao cũ) (để giao đất)         | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,04           |                                   |                   |                   |                   | 0,04     |
| 83  | Trạm y tế xã Phú Thịnh (để giao đất)                                  | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ             | 0,20           |                                   |                   |                   |                   | 0,20     |
| 84  | Trường Tiểu học Phú Xuyên                                             | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,13           | 0,11                              |                   |                   |                   | 0,02     |
| 85  | Trường mầm non xã Vạn Phú (Trường Mầm non xã Ký Phú cũ) (để giao đất) | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,50           |                                   |                   |                   |                   | 0,50     |
| 86  | Trường mầm non Sơn Ca (để giao đất)                                   | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,18           |                                   |                   |                   |                   | 0,18     |
| 87  | Trường mầm non Sơn Ca (để giao đất)                                   | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,36           |                                   |                   |                   |                   | 0,36     |
| 88  | Mở rộng Trường THCS xã Tân Thái                                       | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,12           |                                   |                   |                   |                   | 0,12     |
| 89  | Trường Mầm non Khôi Kỳ (để giao đất)                                  | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ               | 0,26           |                                   |                   |                   |                   | 0,26     |
| 90  | Mở rộng Trường Tiểu học Bản Ngoại (để giao đất)                       | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ             | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 91  | Trường THCS xã Phú Xuyên (để giao đất)                                | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,14           |                                   |                   |                   |                   | 0,14     |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                                              | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                                               |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 92  | Mở rộng Trường Tiểu học Kim Đồng                                                                              | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,31           | 0,31                              |                   |                   |                   |          |
| 93  | Mở rộng Trường mầm non xã Phú Cường (Trường Mầm non xã Na Mao cũ) (để giao đất)                               | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,50           |                                   |                   |                   |                   | 0,50     |
| 94  | Mở rộng Trường Tiểu học Việt An                                                                               | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,14           | 0,14                              |                   |                   |                   |          |
| 95  | Trường Mầm non Văn Yên (để giao đất)                                                                          | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ               | 0,75           |                                   |                   |                   |                   | 0,75     |
| 96  | Mở rộng Trường Tiểu học và THCS xã Vạn Phú (Mở rộng Trường Tiểu học và THCS xã Vạn Thọ cũ) (để giao đất)      | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,04           |                                   |                   |                   |                   | 0,04     |
| 97  | Sân thể thao xã Mỹ Yên                                                                                        | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 1,28           | 0,89                              |                   |                   |                   | 0,39     |
| 98  | Sân thể dục thể thao xã (để giao đất)                                                                         | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 2,45           |                                   |                   |                   |                   | 2,45     |
| 99  | Sân thể thao xã Tân Linh                                                                                      | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ              | 1,20           | 1,00                              |                   |                   |                   | 0,20     |
| 100 | Khu thể thao sân gôn Tân Thái                                                                                 | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 15,59          | 0,20                              | 3,56              |                   |                   | 11,83    |
| 101 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Khôi Kỳ (để giao đất)                                                           | Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ               | 1,62           |                                   |                   |                   |                   | 1,62     |
| 102 | Sân vận động trung tâm huyện                                                                                  | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 9,50           | 8,10                              |                   |                   |                   | 1,40     |
| 103 | Khu thể thao xã Tiên Hội                                                                                      | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 1,04           |                                   |                   |                   |                   | 1,04     |
| 104 | Sân thể thao xã Cù Vân                                                                                        | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 1,20           | 1,20                              |                   |                   |                   |          |
| 105 | Sân thể thao xã Phú Xuyên (sân thể thao xã Na Mao cũ)                                                         | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 1,31           | 1,10                              |                   |                   |                   | 0,21     |
| 106 | Cụm công nghiệp Phú Lạc 2                                                                                     | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 12,01          | 2,43                              |                   |                   |                   | 9,58     |
| 107 | Cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú                                                                               | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ                | 68,00          | 58,03                             |                   |                   |                   | 9,97     |
| 108 | Cụm công nghiệp Quân Chu                                                                                      | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 50,00          | 1,96                              | 8,74              |                   |                   | 39,30    |
| 109 | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở UBND TT Đại Từ cũ) (đấu giá QSD đất) | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,40           |                                   |                   |                   |                   | 0,40     |
| 110 | Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ                                                                                | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,59           |                                   |                   |                   |                   | 0,59     |
| 111 | Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Trịnh Văn Đại)                                                  | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ            | 0,21           | 0,18                              |                   |                   |                   | 0,03     |
| 112 | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh)                                                  | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,86           | 0,22                              | 0,64              |                   |                   |          |
| 113 | Trụ sở văn phòng giao dịch và bãi để xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu                                  | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 2,03           | 2,00                              |                   |                   |                   | 0,03     |
| 114 | Đất sản xuất kinh doanh (thuộc quy hoạch Trung tâm xã- đấu giá QSD đất)                                       | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,32           |                                   |                   |                   |                   | 0,32     |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                                                                              | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                                                                               |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 115 | Mở rộng bãi thải tây Công ty than Khánh Hòa                                                                                                   | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 1,72           | 1,19                              | 0,15              |                   |                   | 0,38     |
| 116 | Dự án Núi Pháo                                                                                                                                | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 6,62           | 0,59                              | 3,48              |                   |                   | 2,55     |
| 117 | Dự án Núi Pháo                                                                                                                                | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ              | 0,66           |                                   | 0,08              |                   |                   | 0,58     |
| 118 | Dự án Núi Pháo (xóm 6)                                                                                                                        | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ             | 4,95           |                                   |                   |                   |                   | 4,95     |
| 119 | Dự án Núi Pháo (Khu 2-Khu 5)                                                                                                                  | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ             | 13,75          |                                   |                   |                   |                   | 13,75    |
| 120 | Mỏ than Núi Hồng (BTGPMB tuyến 27-29a thấu kính II; Khu 1B; Nắn suối thấu kính II; Chống sạt lở khu 4)                                        | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,75           |                                   | 0,11              |                   |                   | 0,64     |
|     |                                                                                                                                               | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 11,76          | 2,51                              | 6,53              |                   |                   | 2,72     |
| 121 | Mở rộng tuyến 19-23 - Thấu kính III Công ty than Núi Hồng (để giao đất)                                                                       | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 2,68           |                                   | 2,37              |                   |                   | 0,31     |
| 122 | Bồi thường GPMB Khu 1A thấu kính I - Công ty than Núi Hồng                                                                                    | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 4,79           | 2,97                              | 1,42              |                   |                   | 0,40     |
| 123 | Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khu 2 và khối thấp thấu kính III                                                                       | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 0,08           |                                   | 0,08              |                   |                   |          |
| 124 | Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quân Chu (khu 2)                                                                                                  | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 20,96          | 0,27                              | 18,95             |                   |                   | 1,74     |
| 125 | Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)                                                                                                    | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 19,13          |                                   | 8,91              |                   |                   | 10,22    |
| 126 | Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)                                                                                                      | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 6,24           | 0,07                              | 5,69              |                   |                   | 0,48     |
| 127 | Khai thác cát sỏi khu vực suối Kèn                                                                                                            | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 9,01           |                                   |                   |                   |                   | 9,01     |
|     |                                                                                                                                               | Xã Lục Ba, huyện Đại Từ                | 0,47           |                                   |                   |                   |                   | 0,47     |
| 128 | Mỏ đá cát kết                                                                                                                                 | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 11,85          |                                   | 10,30             |                   |                   | 1,55     |
| 129 | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 37 với đường ĐT.270 (đoạn từ đường Cù Vân – An Khánh đến Hồ Cây Vi thuộc xã Tân Thái, huyện Đại Từ)          | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 10,95          | 2,80                              | 2,00              | 4,00              |                   | 2,15     |
|     |                                                                                                                                               | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 3,70           | 0,10                              | 2,70              | 0,90              |                   |          |
| 130 | Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty cổ phần may TNG)                                                              | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,11           | 0,05                              |                   |                   |                   | 0,06     |
| 131 | Đường giao thông từ ĐT270 (Đoạn từ di tích lịch sử trường dạy làm báo Huỳnh Thúc Kháng) đến đường giao thông nông thôn xóm Dốc Đỏ xã Tân Thái | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 5,34           | 0,49                              | 1,33              |                   |                   | 3,52     |
| 132 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung                                                                                                       | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,17           |                                   | 0,17              |                   |                   |          |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                                                                          | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)                           | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                                                                           |                                                                  |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 133 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung                                                                                                   | Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ                                       | 0,30           | 0,30                              |                   |                   |                   |          |
| 134 | Mở rộng khuôn viên khu di tích nơi ra đời Đội Thanh niên Việt Nam                                                                         | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ                                        | 0,60           |                                   | 0,26              |                   |                   | 0,34     |
| 135 | Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ                                                                                                      | Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, huyện Đại Từ                           | 6,20           | 0,05                              | 3,30              |                   |                   | 2,85     |
| 136 | Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên                                                                          | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ                                        | 0,86           | 0,04                              | 0,62              |                   |                   | 0,20     |
|     |                                                                                                                                           | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ                                  | 0,14           | 0,14                              |                   |                   |                   |          |
| 137 | Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2                 | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ                                  | 0,03           | 0,0004                            |                   |                   |                   | 0,026    |
| 138 | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 05 đến cột số 72) liên thông mạch vòng với 376 E6.3                              | Xã Lục Ba, Tiên Hội, Bình Thuận, Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ | 0,04           | 0,03                              |                   |                   |                   | 0,02     |
| 139 | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 152 đến cột số 232) liên thông mạch vòng với 376 E6.3                            | Xã Vạn Phú, Cát Nê, thị trấn Quân Chu                            | 0,08           | 0,04                              | 0,01              |                   |                   | 0,03     |
| 140 | Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 72 đến cột số 152) liên thông mạch vòng với 376 E6.3                             | Xã Lục Ba, Vạn Phú, huyện Đại Từ                                 | 0,037          | 0,018                             | 0,001             |                   |                   | 0,018    |
| 141 | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 475 E6.19, 477 E6.19 và 472 TBA 110kV Định Hóa theo phương án đa chia đa nối năm 2024 | Xã Phú Xuyên, Phú Thịnh, huyện Đại Từ                            | 0,02           | 0,01                              |                   |                   |                   | 0,01     |
| 142 | Di chuyển cơ sở hạ tầng trạm viễn thông UBND xã An Khánh                                                                                  | Xã An Khánh, huyện Đại Từ                                        | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01     |
| 143 | Chùa Làng Ngò                                                                                                                             | Xã An Khánh, huyện Đại Từ                                        | 0,35           |                                   | 0,20              |                   |                   | 0,15     |
| 144 | Mở rộng giáo họ Tân Cường 3                                                                                                               | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ                                       | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 145 | Mở rộng giáo họ Tân Cường 1                                                                                                               | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ                                       | 0,07           |                                   |                   |                   |                   | 0,07     |
| 146 | Mở rộng giáo họ Tân Cường 5                                                                                                               | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ                                       | 0,03           |                                   |                   |                   |                   | 0,03     |
| 147 | Chùa Đài                                                                                                                                  | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ                                       | 0,62           |                                   | 0,62              |                   |                   |          |
| 148 | Mở rộng Chùa Sơn Dược                                                                                                                     | Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ                                      | 0,23           |                                   |                   |                   |                   | 0,23     |
| 149 | Nghĩa trang Tiên Đốc                                                                                                                      | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ                                        | 2,95           | 0,48                              | 1,72              |                   |                   | 0,75     |



## Phụ lục VI

**Danh mục 39 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025  
của huyện Đại Từ**

*(Kèm theo Quyết định số 8446 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                               | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|     |                                                                                                |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác     |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                               |                                        | <b>21,26</b>   | <b>3,85</b>                       | <b>5,50</b>       |                   |                   | <b>11,91</b> |
| 1   | Giao đất ở tại Tổ dân phố Cầu Thông 2                                                          | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02         |
| 2   | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xóm Bắc Hà 1                                                   | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,03           |                                   |                   |                   |                   | 0,03         |
| 3   | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xóm Trung Na                                                   | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01         |
| 4   | Trụ sở UBND xã An Khánh (để giao đất)                                                          | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 0,01           |                                   |                   |                   |                   | 0,01         |
| 5   | Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã) | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,05           |                                   |                   |                   |                   | 0,05         |
| 6   | Trụ sở UBND xã Tiên Hội (để giao đất)                                                          | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,19           |                                   |                   |                   |                   | 0,19         |
| 7   | Trụ sở Chi cục thống kê huyện Đại Từ (để giao đất)                                             | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 0,07           |                                   |                   |                   |                   | 0,07         |
| 8   | Trụ sở làm việc Công an xã Tân Thái (để giao đất)                                              | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,15           |                                   |                   |                   |                   | 0,15         |
| 9   | Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội                                                            | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,12           |                                   |                   |                   |                   | 0,12         |
| 10  | Trung tâm Văn hóa các dân tộc huyện Đại Từ (để giao đất)                                       | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 1,22           |                                   |                   |                   |                   | 1,22         |
| 11  | Nhà văn hóa xóm Đá Thần, Hàng (để giao đất)                                                    | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 0,07           |                                   |                   |                   |                   | 0,07         |
| 12  | Nhà văn hóa các xóm Đầm Pháng, Đồng Khâm, Đồng Cháy, Cao Chùa, La Giai (để giao đất)           | Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ                | 0,40           |                                   |                   |                   |                   | 0,40         |
| 13  | Nhà văn hóa xóm Đồng Gốc (để giao đất)                                                         | Xã Cát Nê, huyện Đại Từ                | 0,03           |                                   |                   |                   |                   | 0,03         |
| 14  | Nhà văn hóa xóm Gió (để giao đất)                                                              | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,25           |                                   |                   |                   |                   | 0,25         |
| 15  | Nhà văn hóa xóm 5, 9 (để giao đất)                                                             | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 0,17           |                                   |                   |                   |                   | 0,17         |
| 16  | Nhà văn hóa xóm 5, 12 (để giao đất)                                                            | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 0,20           |                                   |                   |                   |                   | 0,20         |
| 17  | Nhà văn hóa xóm Ao Mật, Đầm Cầu, La Lương (để giao đất)                                        | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,24           |                                   |                   |                   |                   | 0,24         |
| 18  | Nhà văn hóa xóm Tân Lập, Thái Sơn (để giao đất)                                                | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,27           |                                   |                   |                   |                   | 0,27         |
| 19  | Nhà văn hóa xóm Yên Thái                                                                       | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 0,05           | 0,05                              |                   |                   |                   |              |

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất                                                          | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) |                   |                   |                   |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------|
|     |                                                                                           |                                        |                | Đất trồng lúa                     | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 20  | Nhà văn hóa các xóm Đèo Khế, Giũa, Đầm Làng, Cầu Trà (để giao đất)                        | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 0,26           |                                   |                   |                   |                   | 0,26     |
| 21  | Nhà văn hóa xóm La Dạ, Khâu Giáo 1 (để giao đất)                                          | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ             | 0,08           |                                   |                   |                   |                   | 0,08     |
| 22  | Nhà văn hóa xóm Gò, Tiên Hội (để giao đất)                                                | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,14           |                                   |                   |                   |                   | 0,14     |
| 23  | Trạm y tế xã Văn Yên                                                                      | Xã Văn Yên, huyện Đại Từ               | 0,13           |                                   |                   |                   |                   | 0,13     |
| 24  | Trạm y tế xã Bản Ngoại (để giao đất)                                                      | Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ             | 0,29           |                                   |                   |                   |                   | 0,29     |
| 25  | Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ              | 0,82           | 0,67                              |                   |                   |                   | 0,15     |
| 26  | Trường Tiểu học xã Tiên Hội (để giao đất)                                                 | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,20           |                                   |                   |                   |                   | 0,20     |
| 27  | Mở rộng Trường THCS xã Phú Xuyên (để giao đất)                                            | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,02           |                                   |                   |                   |                   | 0,02     |
| 28  | Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên                                                       | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,05           | 0,05                              |                   |                   |                   |          |
| 29  | Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn Quân Chu (để giao đất)                                   | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,12           |                                   |                   |                   |                   | 0,12     |
| 30  | Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Quân Chu (để giao đất)                                    | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,28           |                                   |                   |                   |                   | 0,28     |
| 31  | Sân thể thao (giao đất)                                                                   | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 1,41           |                                   |                   |                   |                   | 1,41     |
| 32  | Mỏ sắt Ký Phú                                                                             | Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ               | 4,73           | 2,95                              |                   |                   |                   | 1,78     |
| 33  | Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa                                               | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 2,28           | 0,13                              |                   |                   |                   | 2,16     |
| 34  | Mở rộng Mỏ than Núi Hồng                                                                  | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 5,50           |                                   | 5,50              |                   |                   |          |
| 35  | Chùa Phú Cường                                                                            | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,46           |                                   |                   |                   |                   | 0,46     |
| 36  | Giáo họ Tân Linh                                                                          | Xã Tân Linh, huyện Đại Từ              | 0,192          |                                   |                   |                   |                   | 0,192    |
| 37  | Nhà thờ giáo họ Yên Sơn                                                                   | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,19           |                                   |                   |                   |                   | 0,19     |
| 38  | Mở rộng Chùa Bình Định                                                                    | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,50           |                                   |                   |                   |                   | 0,50     |
| 39  | Chùa Tiên Hội                                                                             | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              | 0,05           |                                   |                   |                   |                   | 0,05     |

## Phụ lục VII

**Điều chỉnh tên, diện tích đối với 05 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số: ~~3476~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| Quyết định của UBND tỉnh đã phê duyệt |                                                                            |                                        |                |                          |                   |                   |          | Nay điều chỉnh lại như sau |                                                                            |                                        |                |                          |                   |                   |          |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT                                   | Tên công trình, dự án sử dụng đất                                          | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) |                   |                   |          | STT                        | Tên công trình, dự án sử dụng đất                                          | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) |                   |                   |          |
|                                       |                                                                            |                                        |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |                            |                                                                            |                                        |                | Đất trồng lúa            | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| I                                     | Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 30/12/2023                                 |                                        |                |                          |                   |                   |          |                            |                                                                            |                                        |                |                          |                   |                   |          |
| 1                                     | Mở rộng giáo họ Tân Cường 3                                                | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,04           |                          |                   |                   | 0,04     | 1                          | Mở rộng giáo họ Tân Cường 3                                                | Xã Phú Cường, huyện Đại Từ             | 0,13           |                          |                   |                   | 0,13     |
| 2                                     | Trường Tiểu học Phú Xuyên                                                  | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,11           | 0,11                     |                   |                   |          | 2                          | Trường Tiểu học Phú Xuyên                                                  | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,13           | 0,11                     |                   |                   | 0,02     |
| 3                                     | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu                                               | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ            | 0,58           | 0,34                     |                   |                   | 0,24     | 3                          | Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Trình Văn Đại)                | Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ            | 0,21           | 0,18                     |                   |                   | 0,03     |
| II                                    | Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31/7/2024                                  |                                        |                |                          |                   |                   |          |                            |                                                                            |                                        |                |                          |                   |                   |          |
| 4                                     | Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc (để đấu giá quyền sử dụng đất)             | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 4,82           |                          |                   |                   | 4,82     | 4                          | Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc (để đấu giá quyền sử dụng đất)             | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ        | 4,50           |                          |                   |                   | 4,50     |
| 5                                     | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung) | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,66           | 0,15                     |                   |                   | 0,51     | 5                          | Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung) | Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ        | 0,86           | 0,22                     |                   |                   | 0,64     |

## Phụ lục VIII

**Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất 24 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đại Từ do đã quá 02 năm chưa thực hiện**

(Kèm theo Quyết định số **8416** /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất                                             | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024 | Diện tích hủy bỏ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|     | <b>Tổng</b>                                                                   |                                        | <b>43,39</b>                                              | <b>26,90</b>                                              |                                                               | <b>59,13</b>     |
| 1   | Chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân                       | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ         | 2,55                                                      |                                                           |                                                               | 2,55             |
| 2   | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của các hộ gia đình, cá nhân       | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ         | 8,13                                                      |                                                           |                                                               | 8,13             |
| 3   | Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác của các hộ gia đình, cá nhân | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ         | 0,20                                                      |                                                           |                                                               | 0,20             |
| 4   | Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân     | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ         | 0,18                                                      |                                                           |                                                               | 0,18             |
| 5   | Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất của các hộ gia đình, cá nhân           | Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ         | 0,10                                                      |                                                           |                                                               | 0,10             |
| 6   | Cửa hàng xăng dầu Thuận Phát                                                  | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              | 2,42                                                      |                                                           |                                                               | 2,42             |
| 7   | Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc bảo dưỡng xe cơ giới  | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,56                                                      |                                                           |                                                               | 0,56             |
| 8   | Nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường                                       | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             | 0,82                                                      |                                                           |                                                               | 0,82             |
| 9   | Nghĩa trang Sơn Đô                                                            | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 5,50                                                      |                                                           |                                                               | 5,50             |
| 10  | Mở rộng nhà máy nhiệt điện (thuộc cụm công nghiệp An Khánh)                   | Xã An Khánh, huyện Đại Từ              | 1,57                                                      |                                                           |                                                               | 1,57             |
| 11  | Nhà văn hóa xóm Kèo Hái, Na Kham, Đình Cỗ, Suối Chùn                          | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            | 0,20                                                      |                                                           |                                                               | 0,20             |
| 12  | Nhà máy tinh luyện kim loại màu Núi Pháo                                      | Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ             | 3,87                                                      |                                                           |                                                               | 3,87             |
|     |                                                                               | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              | 16,13                                                     |                                                           |                                                               | 16,13            |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất                                            | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2024 | Diện tích hủy bỏ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
| 13  | Mỏ sắt Cù Vân                                                                | Xã Cù Vân, huyện Đại Từ                | 1,16                                                      |                                                           |                                                               | 1,16             |
| 14  | Điểm dân cư nông thôn số 1                                                   | Xã Đức Lương, huyện Đại Từ             |                                                           | 4,15                                                      |                                                               | 4,15             |
| 15  | Nhà văn hóa Suối Chùn                                                        | Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ            |                                                           | 0,11                                                      |                                                               | 0,11             |
| 16  | Đồn Công an Khu du lịch Hồ Núi Cốc                                           | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              |                                                           | 0,50                                                      |                                                               | 0,50             |
| 17  | Trụ sở công an xã Na Mao                                                     | Xã Na Mao, huyện Đại Từ                |                                                           | 0,13                                                      |                                                               | 0,13             |
| 18  | Nhà văn hóa xóm Đồng Đăng, Suối Cái                                          | Xã Tân Thái, huyện Đại Từ              |                                                           | 0,09                                                      |                                                               | 0,09             |
| 19  | Nghĩa trang tập trung xã Tiên Hội                                            | Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ              |                                                           | 7,20                                                      |                                                               | 7,20             |
| 20  | Đường vào Trụ sở UBND xã Phú Xuyên (thuộc quy hoạch Trung tâm xã Phú Xuyên)  | Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ             |                                                           | 0,09                                                      |                                                               | 0,09             |
| 21  | Bồi thường GPMB tuyến 28 đến tuyến 29A, thấu kính II - Công ty than Núi Hồng | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              |                                                           | 0,47                                                      |                                                               | 0,47             |
| 22  | Đường Nguyễn Huệ                                                             | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              |                                                           | 10,00                                                     |                                                               | 10,00            |
| 23  | Khu sản xuất nấm tập trung                                                   | Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ               |                                                           | 0,24                                                      |                                                               | 0,24             |
| 24  | Khu dịch vụ thương mại Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)           | Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ              |                                                           | 3,92                                                      |                                                               | 3,92             |